

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 500/2021/CV-MASHCM

V/v công bố thông tin điện tử Báo cáo tài
chính bán niên năm 2021 và giải trình lợi
nhuận sau thuế

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Người thực hiện công bố thông tin: Kang Moon Kyung – Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Bán niên năm 2021 và giải trình lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào 15:00 PM ngày 12/08/2021 tại đường dẫn như sau:

<https://masvn.com/home/investorRelations/financial.do>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Thay mặt Công ty TNHH Chứng khoán
Mirae Asset (Việt Nam)
Tổng Giám Đốc**

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021
- Giải trình lời nhuận sau thuế



Số/No.: 44/2021/CV-MASHCM
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Ref: Explanation on the difference of PAT for the year
end of Jun 30th, 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TPHCM, ngày 12 tháng 08 năm 2021
HCMC, 12 Aug 2021

Kính gửi/To:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước- SSC
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội – HNX
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh-HOSE
- Ủy Ban Giám Sát Tài Chính Quốc Gia-NFSC

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11, Thông tư 155/2015/TT-BTC (“TT155”) ngày 06/10/2015 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Công ty**”) xin giải trình như sau:

According to Clause 4 Article 11 of Circular 155/2015/TT-BTC (“Circular 155”) dated 06 October 2015 on providing guidelines for information disclosure on securities market, Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company (“**Company**”) hereby explains as follows:

Công ty xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

The Company provide explanation for the difference of profit after corporate income tax as mentioned in interim audited financial statement for the year end 30 Jun 2021 compared with in the same period of the last year as below:

Chỉ tiêu/ Description	30/06/2021	30/06/2020	Chênh lệch/Difference
Doanh thu hoạt động/ Revenue	1.140.230.798.258	609.055.700.416	
Chi phí hoạt động/ Operating expenses	(667.586.442.284)	(293.064.948.329)	
Hoạt động tài chính/Financial income	-	2.655.000.000	
Chi phí quản lý/General and Administration expenses	(47.113.380.814)	(25.615.548.477)	
Hoạt động khác/Other income and expenses	214.326.809	124.624.749	
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	425.745.301.969	293.154.828.359	
Thuế TNDN / Income Tax expenses	(107.009.183.604)	(49.239.771.525)	
Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	318.736.118.365	243.915.056.834	31%
Lãi/Lỗ toàn diện khác sau thuế TNDN Gain/Loss in revaluation of AFS	71.168.400.000	(24.137.400.000)	



Nguyên nhân chủ yếu là do:

The main reasons is due to:

- Tăng doanh thu môi giới so với cùng kỳ năm ngoái, tăng dự nợ từ các khoản cho vay và phải thu dẫn đến doanh thu tăng so với cùng kỳ năm ngoái;

Brokerage fee income and income from loan and receivables increase;

- Doanh thu từ đầu tư các tài sản tài chính FVTPL tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái

Income from FVTPL financial asset increase compare to the same period of last year ;

- Các chỉ tiêu khác không thay đổi đáng kể

Other items remain unchanged.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

Mirae Asset Securities (Vietnam) Limited Liability Company informs for your information.

Trân trọng,

Yours faithfully,

**Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chứng Khoán
Mirae Asset (Việt Nam)**



Kang Moon Kyung

Tổng Giám đốc / General Director



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	15

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

73/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép chuyển đổi số 121/GP-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2019.

Hội đồng Thành viên

Ông Seol Kyung Suk	Chủ tịch
Ông Kang Moon Kyung	Thành viên
Ông Kim Sang Joon	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Ko Young Wan	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021)
Ông Youman Kim	Trưởng Ban (từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021)
Bà Ngô Thị Trúc Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021)
Bà Dương Tuyết Mai	Thành viên (từ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2021)

Tổng giám đốc

Ông Kang Moon Kyung

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kang Moon Kyung Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien
3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Tổng giám đốc phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11088
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.521.634.418.368	12.912.283.651.176
110	Tài sản tài chính		17.484.323.877.604	12.885.988.104.848
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	205.794.588.007	590.555.238.678
111.1	Tiền		5.794.588.007	5.555.238.678
111.2	Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	585.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2(a)	212.691.605.835	44.860.884.687
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2(b)	1.545.000.000.000	783.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.3	15.111.731.616.403	11.131.792.008.107
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(c)	367.260.654.150	296.092.254.150
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(5.858.102.914)	(5.858.102.914)
117	Các khoản phải thu	3.4	36.436.239.658	34.978.861.219
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		9.520.747.000	1.445.557.600
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		26.915.492.658	33.533.303.619
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		26.915.492.658	33.533.303.619
118	Trả trước cho người bán		9.096.906.940	4.520.630.661
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	1.856.975.550	2.172.217.291
122	Các khoản phải thu khác	3.4	313.393.975	3.874.112.969
130	Tài sản ngắn hạn khác		37.310.540.764	26.295.546.328
131	Tạm ứng		185.835.201	240.571.981
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	8.494.934.004	19.441.582.488
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.200.000	2.200.000
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.8(a)	28.627.571.559	6.611.191.859
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		595.437.218.885	377.332.298.161
210	Tài sản tài chính dài hạn		524.425.905.660	312.572.618.000
212	Các khoản đầu tư		524.425.905.660	312.572.618.000
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	523.853.287.660	312.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	3.5	572.618.000	572.618.000
220	Tài sản cố định		25.065.116.995	21.307.084.989
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	14.423.831.239	12.982.283.112
222	Nguyên giá		32.149.189.938	28.513.013.064
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.725.358.699)	(15.530.729.952)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	10.641.285.756	8.324.801.877
228	Nguyên giá		23.761.073.162	20.021.144.179
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.119.787.406)	(11.696.342.302)
250	Tài sản dài hạn khác		45.946.196.230	43.452.595.172
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		9.799.318.346	7.451.595.141
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	13.404.638.306	15.768.760.306
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.8(b)	12.690.764.818	10.190.764.818
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(c)	10.051.474.760	10.041.474.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.117.071.637.253	13.289.615.949.337

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		11.090.339.934.139	6.652.788.764.588
310	Nợ phải trả ngắn hạn		11.060.929.426.711	6.145.058.649.778
311	Vay ngắn hạn		10.045.914.000.000	5.731.430.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	10.045.914.000.000	5.731.430.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	595.000.000.000	135.000.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn		127.590.287	1.739.009.219
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.10	87.640.469.724	55.357.929.049
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		165.700.500	115.055.900
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.11	198.733.190.133	189.044.774.912
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		44.818.182	44.818.182
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.12	133.303.657.885	32.327.062.516
340	Nợ phải trả dài hạn		29.410.507.428	507.730.114.810
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	3.9	-	500.000.000.000
354	Dự phòng phải trả dài hạn		2.066.866.616	2.066.866.616
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	3.13	27.343.640.812	5.663.248.194
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.026.731.703.114	6.636.827.184.749
410	Vốn chủ sở hữu		7.026.731.703.114	6.636.827.184.749
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.14	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		5.455.500.000.000	5.455.500.000.000
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.15	102.528.977.835	31.360.577.835
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		57.634.430.899	57.634.430.899
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		57.634.430.899	57.634.430.899
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	1.353.433.863.481	1.034.697.745.116
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.311.319.667.728	1.029.817.112.451
417.2	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		42.114.195.753	4.880.632.665
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.117.071.637.253	13.289.615.949.337

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021	31.12.2020
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.1	116.590.910.000	36.751.780.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.840.000	1.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.2	534.357.060.000	534.357.060.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán		347.120.000	20.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	19.047.530.561.000	16.637.823.192.500
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>17.766.564.846.000</i>	<i>15.954.776.754.500</i>
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>133.810.400.000</i>	<i>13.364.640.000</i>
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>326.929.730.000</i>	<i>168.268.280.000</i>
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>820.225.585.000</i>	<i>501.413.518.000</i>
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	116.701.360.000	110.038.740.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>116.701.360.000</i>	<i>110.038.740.000</i>
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	385.425.340.000	7.616.160.000
		<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	5.193.548.665.402	2.095.107.053.469
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.330.442.453.402	856.346.990.869
027.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	<i>230.221.032.689</i>	<i>142.806.003.949</i>
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.863.106.212.000	1.238.760.062.600
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	5.193.548.665.402	2.095.107.053.469
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>5.015.382.021.653</i>	<i>1.985.535.873.281</i>
032.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>178.166.643.749</i>	<i>109.571.180.188</i>


Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Trần Thị Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		133.946.819.943	38.069.630.813
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	93.284.097.871	38.035.991.626
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	37.320.775.036	33.214.650
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	3.341.947.036	424.537
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.3	49.465.863.489	76.145.824.797
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	564.860.901.421	394.199.895.895
04	Lãi từ tài sản tài chính AFS		877.002.500	-
04.1	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS		877.002.500	-
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	373.286.154.875	92.623.611.476
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		12.069.816.257	3.321.997.199
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.982.328.031	3.924.760.772
11	Thu nhập hoạt động khác		741.911.742	769.979.464
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.140.230.798.258	609.055.700.416
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(109.462.380.969)	(21.559.273.381)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(109.375.169.021)	(20.845.312.533)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(87.211.948)	(713.960.848)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.5	(216.068.044.049)	(137.734.596.711)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.6	(4.206.942.222)	(2.125.033.222)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.6	(331.436.984.775)	(127.213.684.601)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.6	(6.401.979.882)	(4.432.360.414)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.6	(10.110.387)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(667.586.442.284)	(293.064.948.329)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		-	2.655.000.000
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	2.655.000.000
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.7	(47.113.380.814)	(25.615.548.477)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		425.530.975.160	293.030.203.610
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		259.486.894	125.458.198
72	Chi phí khác		(45.160.085)	(833.449)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		214.326.809	124.624.749
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		425.745.301.969	293.154.828.359
91	Lợi nhuận đã thực hiện		388.511.738.881	293.835.574.557
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		37.233.563.088	(680.746.198)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.8	(107.009.183.604)	(49.239.771.525)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(85.328.790.986)	(54.203.400.764)
100.2	(Chi phí)/hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	3.13	(21.680.392.618)	4.963.629.239
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		318.736.118.365	243.915.056.834
300	THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		71.168.400.000	(24.137.400.000)
301	Thu nhập/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.15	71.168.400.000	(24.137.400.000)
400	TỔNG THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN		71.168.400.000	(24.137.400.000)


Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Trần Thị Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		425.745.301.969	293.154.828.359
02	Điều chỉnh cho các khoản:		112.486.416.811	92.344.346.928
03	Khấu hao tài sản cố định		3.618.073.851	1.971.910.535
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(2.655.000.000)
06	Chi phí lãi vay		135.783.835.618	121.618.072.699
08	Dự thu tiền lãi		(26.915.492.658)	(28.590.636.306)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		87.211.948	713.960.848
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		87.211.948	713.960.848
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(37.320.775.036)	(33.214.650)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(37.320.775.036)	(33.214.650)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(5.152.866.700.506)	(1.145.982.459.395)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(130.597.158.060)	(3.975.153.599)
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		(973.853.287.660)	186.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(3.979.939.608.296)	(1.189.944.967.398)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(8.075.189.400)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		33.533.303.619	62.904.906.396
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		315.241.741	(947.852.197)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(960.820.505)	883.246.616
40	Tăng các tài sản khác		(26.874.102.758)	(10.868.508.750)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		24.035.424.294	(27.624.077.027)
42	Giảm chi phí trả trước		13.310.770.484	14.127.995.915
43	Thuế TNDN đã nộp		(75.188.817.254)	(47.062.829.763)
44	Lãi vay đã trả		(150.130.844.691)	(129.836.499.145)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(1.611.418.932)	41.950.708
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		50.644.600	235.088.300
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		22.142.566.943	1.553.312.636
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		100.976.595.369	(1.469.072.087)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.651.868.544.814)	(759.802.537.910)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(7.376.105.857)	(2.179.729.200)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.376.105.857)	(2.179.729.200)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021 VND	2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73.2	Tiền vay gốc	3.9	18.904.895.612.588	9.431.554.761.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(14.630.411.612.588)	(8.324.039.761.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.274.484.000.000	1.107.515.000.000
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(384.760.650.671)	345.532.732.890
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.1	590.555.238.678	843.707.475.450
101.1	Tiền		5.555.238.678	2.407.475.450
101.2	Các khoản tương đương tiền		585.000.000.000	841.300.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.1	205.794.588.007	1.189.240.208.340
103.1	Tiền		5.794.588.007	3.240.208.340
103.2	Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	1.186.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	123.015.611.669.182	28.531.146.215.786
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(125.601.713.328.200)	(27.292.290.046.850)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	199.339.720.859.422	48.943.081.777.845
07.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD</i>	<i>73.090.961.050</i>	<i>133.409.053.177</i>
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(193.655.177.588.471)	(49.512.423.156.066)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	3.098.441.611.933	669.514.790.715
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	2.095.107.053.469	371.658.107.768
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	2.095.107.053.469	371.658.107.768
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.095.107.053.469</i>	<i>371.658.107.768</i>
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	5.193.548.665.402	1.041.172.898.484
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	5.193.548.665.402	1.041.172.898.483
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.330.442.453.402</i>	<i>515.861.852.634</i>
44	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	<i>2.863.106.212.000</i>	<i>525.311.045.850</i>


Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Trần Thị Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)


Mẫu số B04a – CTCK


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2020 VND	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2020 VND	30.6.2021 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1 Vốn điều lệ	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000	-	-	-	-	5.455.500.000.000	5.455.500.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	34.048.313.735	57.634.430.899	-	-	-	-	34.048.313.735	57.634.430.899
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	34.048.313.735	57.634.430.899	-	-	-	-	34.048.313.735	57.634.430.899
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.351.817.185	31.360.577.835	-	(24.137.400.000)	71.168.400.000	-	(20.785.582.815)	102.528.977.835
8. Lợi nhuận chưa phân phối	610.147.636.158	1.034.697.745.116	244.629.017.682	(713.960.848)	318.823.330.313	(87.211.948)	854.062.692.992	1.353.433.863.481
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	610.195.028.046	1.029.817.112.451	244.595.803.032	-	281.502.555.277	-	854.790.831.078	1.311.319.667.728
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(47.391.888)	4.880.632.665	33.214.650	(713.960.848)	37.320.775.036	(87.211.948)	(728.138.086)	42.114.195.753
Tổng cộng	6.137.096.080.813	6.636.827.184.749	244.629.017.682	(24.851.360.848)	389.991.730.313	(187.211.948)	6.356.873.737.647	7.026.731.703.114


Trần Thị Thanh Thủy
 Giám đốc Tài chính




Kang Moon Kyung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2021


Cao Thị Bảo Lê
 Người lập/Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Giấy phép chuyển đổi số 121/GP-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 68/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2019.

Chủ sở hữu của Công ty là Công ty Mirae Asset Securities (HK) Limited, một công ty hoạt động tại Hồng Kông. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.14.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: contact@miraeasset.com
Điện thoại: (+84 28) 3910 2222

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2015 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2019.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 412 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 306 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (“ngày báo cáo”) VND
Vốn điều lệ của Công ty	5.455.500.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	7.026.731.703.114
Tổng tài sản	<u>18.117.071.637.253</u>

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 trụ sở chính và 9 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1 trụ sở chính và 8 chi nhánh) trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2(a))
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2(b) và Thuyết minh 3.3)
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 3.6)
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 3.7).

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200/2014”) ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên và Tổng giám đốc của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này..

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	4 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính*

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) *Thu nhập trên vốn kinh doanh*

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và tạm ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.24 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.718.000	4.951.500
Tiền gửi ngân hàng	5.779.801.619	5.537.426.414
Tiền gửi ngân hàng phục vụ giao dịch chứng khoán	11.068.388	12.860.764
	<u>5.794.588.007</u>	<u>5.555.238.678</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	200.000.000.000	585.000.000.000
	<u>200.000.000.000</u>	<u>585.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>205.794.588.007</u>	<u>590.555.238.678</u>

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 200 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100 tỷ đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		13.595.594.424	15.076.809.655	209.826.861	209.450.607
Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	12.939.171.000	14.385.392.000	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	173.832.457	168.432.000	-	-
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	68.683.284	61.970.400	284.814	637.100
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons	CTD	15.397.158	14.816.300	947.269	1.010.100
Công ty cổ phần Vinhomes	VHM	1.698.268	2.124.000	3.168.629	3.311.500
Cổ phiếu khác		396.812.257	444.074.955	205.426.149	204.491.907
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		133.380	133.380	133.380	133.380
Cổ phiếu khác		133.380	-	133.380	133.380
Chứng chỉ quỹ		156.981.682.278	197.614.662.800	39.770.291.781	44.651.300.700
Quỹ ETF MAFM VN30	FUEMAV30	156.981.682.278	197.614.662.800	38.624.554.696	43.448.401.500
Quỹ ETF SSIAM VN30	FUESSV30	507.862	762.800	1.145.737.085	1.202.899.200
Tổng cộng		170.577.410.082	212.691.605.835	39.980.252.022	44.860.884.687

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	13.595.594.424	1.511.171.337	(29.956.106)	15.076.809.655
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	133.380	-	-	133.380
Chứng chỉ quỹ ETF	156.981.682.278	40.632.980.522	-	197.614.662.800
Tổng cộng	170.577.410.082	42.144.151.859	(29.956.106)	212.691.605.835

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	209.826.861	20.343.461	(20.719.715)	209.450.607
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	133.380	-	-	133.380
Chứng chỉ quỹ ETF	39.770.291.781	4.881.008.919	-	44.651.300.700
Tổng cộng	39.980.252.022	4.901.352.380	(20.719.715)	44.860.884.687

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
– Ngắn hạn	1.545.000.000.000	-	783.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.453.000.000.000	-	783.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	92.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
– Dài hạn	523.853.287.660	-	312.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	220.000.000.000	-	312.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	303.853.287.660	-	-	-
Tổng cộng	2.068.853.287.660	-	1.095.000.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến dưới 1 năm có lãi suất năm từ 2,80% đến 5,20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,90% đến 7,70%).

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.453 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 783 tỷ đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mệnh giá	Giá trị VND
CTCP Chứng khoán IB	02.03.2020	02.03.2022	100.000.000	92.000.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (*)	28.09.2020	28.09.2023	100.000.000	190.000.000.000
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (**)	03.07.2020	03.07.2023	1.000.000.000	30.000.000.000

(*) Trái phiếu doanh nghiệp được đảm bảo bởi cổ phiếu phổ thông được phát hành bởi Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

(**) Trái phiếu doanh nghiệp được đảm bảo bởi cổ phiếu phổ thông được phát hành bởi CTCP Nhựa An Phát Xanh.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		64.731.676.315	70.418.454.150	64.731.676.315	70.418.454.150
CTCP Tôn Đông Á	TonDongA	54.214.700.000	55.461.638.100	54.214.700.000	55.461.638.100
CTCP Seoul Metal Việt Nam	SMV	10.516.976.315	14.956.816.050	10.516.976.315	14.956.816.050
Chứng chỉ quỹ		200.000.000.000	296.842.200.000	200.000.000.000	225.673.800.000
Quỹ Đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Mirae Asset Việt Nam	MAGEF	200.000.000.000	296.842.200.000	200.000.000.000	225.673.800.000
		264.731.676.315	367.260.654.150	264.731.676.315	296.092.254.150

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch Chứng chỉ quỹ	64.731.676.315 200.000.000.000	5.686.777.835 96.842.200.000	- -	70.418.454.150 296.842.200.000
Tổng cộng	264.731.676.315	102.528.977.835	-	367.260.654.150

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch Chứng chỉ quỹ	64.731.676.315 200.000.000.000	5.686.777.835 25.673.800.000	- -	70.418.454.150 225.673.800.000
Tổng cộng	264.731.676.315	31.360.577.835	-	296.092.254.150

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	13.335.600.612.910	(5.858.102.914)	10.361.359.418.749	(5.858.102.914)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (ii)	1.776.131.003.493	-	770.432.589.358	-
Tổng cộng	15.111.731.616.403	(5.858.102.914)	11.131.792.008.107	(5.858.102.914)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,026%/ngày đến 0,033%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,026%/ngày đến 0,033%/ngày).

Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 40.155.510.292.500 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.480.021.621.910 Đồng).

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán cho khách hàng được hưởng lãi suất từ 0,026%/ngày đến 0,033%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,026%/ngày đến 0,033%/ngày) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.

(b) Dự phòng suy giảm các giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đây là khoản dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ đã bị quá hạn từ năm 2015 và 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản cho vay này và không có biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	9.520.747.000	-	1.445.557.600	-
Phải thu bán các chứng khoán niêm yết	9.520.747.000	-	1.445.557.600	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	26.915.492.658	-	33.533.303.619	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	26.915.492.658	-	33.533.303.619	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.856.975.550	-	2.172.217.291	-
Phải thu khác hàng từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.751.816.780	-	2.039.185.567	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	105.158.770	-	133.031.724	-
Phải thu khác	313.393.975	-	3.874.112.969	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.650.320	-	85.026.749	-
Phải thu khác	310.743.655	-	3.789.086.220	-
Tổng cộng	38.606.609.183	-	41.025.191.479	-

3.5 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.3.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tỷ lệ sở hữu %				
14.99	572.618.000 (*)	-	572.618.000 (*)	-
Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam				

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.5 Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3.6 Tài sản cố định**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2021	1.298.900.000	27.214.113.064	28.513.013.064
Mua trong kỳ	-	3.636.176.874	3.636.176.874
Tại ngày 30.6.2021	<u>1.298.900.000</u>	<u>30.850.289.938</u>	<u>32.149.189.938</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2021	736.043.330	14.794.686.622	15.530.729.952
Khấu hao trong kỳ	129.889.998	2.064.738.749	2.194.628.747
Tại ngày 30.6.2021	<u>865.933.328</u>	<u>16.859.425.371</u>	<u>17.725.358.699</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2021	<u>562.856.670</u>	<u>12.419.426.442</u>	<u>12.982.283.112</u>
Tại ngày 30.6.2021	<u><u>432.966.672</u></u>	<u><u>13.990.864.567</u></u>	<u><u>14.423.831.239</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8.646.066.354 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.646.066.354 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2021	20.021.144.179
Mua trong kỳ	3.739.928.983
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2021	23.761.073.162
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2021	11.696.342.302
Khấu hao trong kỳ	1.423.445.104
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2021	13.119.787.406
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2021	8.324.801.877
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2021	10.641.285.756
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.814.232.560 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.814.232.560 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3.7 Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo lãnh cho các khoản vay (Thuyết minh 7(b))	2.395.944.667	13.088.151.714
Chi phí trả trước cho thuê hoạt động	1.810.254.474	2.150.157.711
Học phí cho con của nhân viên người nước ngoài	975.800.000	2.184.035.455
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	3.312.934.863	2.019.237.608
	<hr/>	<hr/>
	8.494.934.004	19.441.582.488
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ và dụng cụ	7.038.661.439	7.784.824.800
Sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống	4.333.640.166	6.222.244.451
Phí thành viên câu lạc bộ golf	847.249.991	862.843.511
Các khoản trả trước dài hạn khác	1.185.086.710	898.847.544
	<u>13.404.638.306</u>	<u>15.768.760.306</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.768.760.306	18.852.815.251
Tăng trong kỳ/năm	3.836.417.973	11.549.555.735
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.200.539.973)	(14.633.610.680)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.404.638.306</u>	<u>15.768.760.306</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.8 Các tài sản khác****(a) Tài sản ngắn hạn khác**

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.190.764.818	7.690.764.818
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.690.764.818</u>	<u>10.190.764.818</u>

(c) Tài sản dài hạn khác

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng trong nước (i)	2,80 - 5,40	452.000.000.000	6.086.550.000.000	(5.298.550.000.000)	-	1.240.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (ii)	4,90 - 6,20	-	6.227.651.612.588	(5.657.941.612.588)	-	569.710.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (iii)	LIBOR+ 1,71 - 2,08	4.580.130.000.000	4.285.774.000.000	(2.934.620.000.000)	-	5.931.284.000.000
Vay bên liên quan (iv)	2,80	699.300.000.000	2.304.920.000.000	(699.300.000.000)	-	2.304.920.000.000
		5.731.430.000.000	18.904.895.612.588	(14.590.411.612.588)	-	10.045.914.000.000
Trái phiếu phát hành						
Ngắn hạn (v)	7,80 - 8,00	135.000.000.000	-	(40.000.000.000)	500.000.000.000	595.000.000.000
Dài hạn (vi)	Không có số dư	500.000.000.000	-	-	(500.000.000.000)	-
		635.000.000.000	-	-	-	595.000.000.000
Tổng cộng		6.366.430.000.000	18.904.895.612.588	(14.630.411.612.588)	-	10.640.914.000.000

(i) Đây là các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, có thời hạn vay là 1 năm và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Các khoản vay và được đảm bảo bởi tiền gửi tại chính các ngân hàng cho vay với giá trị ghi sổ là 833 tỷ đồng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay thấu chi có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 19 tháng 5 năm 2022, chịu lãi suất từ 4,90 đến 6,20%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Các khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản thấu chi này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại chính Ngân hàng với giá trị ghi sổ là 820 tỷ đồng.
- (iii) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn với ngân hàng nước ngoài nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, có thời hạn vay là 1 năm và chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên từ 1,71% đến 2,08%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất vay liên ngân hàng London (“LIBOR”) áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (“USD”) kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng được niêm yết vào 10:00 sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất LIBOR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất LIBOR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên (“lãi suất quy đổi”). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.
- (iv) Các khoản vay với Công ty mẹ Mirae Asset Securities (HK) Limited là khoản vay tín chấp có hạn mức tín dụng là 100.000.000 USD, chịu lãi suất cố định là 2,80%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 1 năm.
- (v) Đây là trái phiếu ngắn hạn phát hành riêng lẻ theo Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 27 tháng 4 năm 2020, chi tiết như sau:
- Loại trái phiếu: trái phiếu không niêm yết, không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không bao gồm chứng quyền
 - Giá phát hành: bằng mệnh giá là 1 tỷ đồng/trái phiếu
 - Số lượng chào bán: 100 trái phiếu
 - Kỳ hạn: 1 năm
 - Thanh toán: gốc và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn.
- (vi) Đây là trái phiếu dài hạn phát hành riêng lẻ theo Biên bản họp Hội đồng Thành viên lần lượt ngày 5 tháng 8 năm 2019 và 14 tháng 2 năm 2020, chi tiết như sau:
- Loại trái phiếu: trái phiếu không niêm yết, không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không bao gồm chứng quyền
 - Giá phát hành: bằng mệnh giá là 1 tỷ đồng/trái phiếu
 - Số lượng chào bán: 605 trái phiếu
 - Kỳ hạn: 2 năm
 - Thanh toán: gốc và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc theo yêu cầu của trái chủ.

Toàn bộ các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay hoặc trái phiếu nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế TNDN – hiện hành	32.430.475.246	85.328.790.986	(75.188.817.254)	42.570.448.978
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	14.439.810.804	117.319.209.120	(103.720.253.617)	28.038.766.307
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	2.324.977.718	32.174.344.115	(30.699.355.953)	3.799.965.880
Thuế nhà thầu	4.248.410.295	11.882.864.565	(13.447.389.575)	2.683.885.285
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán phải sinh nộp hộ nhà đầu tư	554.452.733	8.461.850.186	(6.792.053.747)	2.224.249.172
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch cổ phiếu nộp hộ nhà đầu tư	227.339.614	11.807.143.296	(5.523.706.000)	6.510.776.910
Thuế giá trị gia tăng	123.000.000	187.398.181	(260.943.636)	49.454.545
Thuế khác	1.009.462.639	8.966.672.588	(8.213.212.580)	1.762.922.647
Tổng cộng	55.357.929.049	276.128.273.037	(243.845.732.362)	87.640.469.724

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay và chi phí cho các khoản đi vay	135.783.835.618	105.473.135.316
Lương và thưởng	57.589.041.516	56.447.089.999
Chi phí môi giới chứng khoán	18.976.079.179	13.273.482.123
Chi phí giao dịch chứng khoán	16.457.635.519	9.019.126.212
Chi phí đi lại	890.345.850	1.215.633.750
Chi phí dịch vụ tư vấn phải trả	344.402.583	311.850.000
Chi phí phải trả khác	4.226.002.435	3.304.457.512
	<u>198.733.190.133</u>	<u>189.044.774.912</u>

3.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phải trả cho Công ty TNHH Nền tảng Tài chính Số Vina – Chi nhánh Hà Nội	100.000.000.000	-
Phải trả tiền đặt cọc	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả khác	3.303.657.885	2.327.062.516
	<u>133.303.657.885</u>	<u>32.327.062.516</u>

3.13 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>27.343.640.812</u>	<u>5.663.248.194</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(5.663.248.194)	517.810.772
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.8)	(21.680.392.618)	(6.181.058.966)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(27.343.640.812)</u>	<u>(5.663.248.194)</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính ghi nhận theo AFS	(102.528.977.835)	(31.360.577.835)
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5.858.102.914	5.858.102.914
Dự phòng phải trả dài hạn	2.066.866.616	2.066.866.616
Các khoản chênh lệch khác	(42.114.195.753)	(4.880.632.665)
Tổng cộng	<u>(136.718.204.058)</u>	<u>(28.316.240.970)</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>(27.343.640.812)</u>	<u>(5.663.248.194)</u>

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Mirae Asset Securities (HK) Limited	<u>5.455.500.000.000</u>	<u>100</u>	<u>5.455.500.000.000</u>

Theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 68/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 5.455.500.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được góp đủ.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	102.528.977.835	31.360.577.835
Trừ: thuế TNDN hoãn lại	-	-
	<u>102.528.977.835</u>	<u>31.360.577.835</u>

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.360.577.835	3.351.817.185
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	71.168.400.000	28.008.760.650
Số dư cuối kỳ/năm	<u>102.528.977.835</u>	<u>31.360.577.835</u>

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.311.319.667.728	1.029.817.112.451
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	42.114.195.753	4.880.632.665
Tổng cộng	<u>1.353.433.863.481</u>	<u>1.034.697.745.116</u>

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2020	Thu nhập trong kỳ	Số dư tại ngày 30.6.2021
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.029.817.112.451	281.502.555.277	1.311.319.667.728
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	4.880.632.665	37.233.563.088	42.114.195.753
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>1.034.697.745.116</u>	<u>318.736.118.365</u>	<u>1.353.433.863.481</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	11.131.091	3.562.517
Hạn chế chuyển nhượng	-	1
Chờ thanh toán	528.000	112.660
	<u>11.659.091</u>	<u>3.675.178</u>

4.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký của công ty chứng khoán

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Cổ phiếu	2.235.706	2.235.706
Trái phiếu	2.850	2.850
Chứng chỉ quỹ	20.000.000	20.000.000
	<u>22.238.556</u>	<u>22.238.556</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

		Tại ngày 30.6.2021			
Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2107	21.05.2021	15.07.2021	1.062	1.529	49.873.000.000
					49.873.000.000
		Tại ngày 31.12.2020			
Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2101	20.11.2020	21.01.2021	323	1,083,900	35,009,970,000
					35,009,970,000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 (Lỗ)/lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	93.284.097.871	38.035.991.626
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	4.857.645.946	3.178.828.065
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	16.947.944.437	52.775.500
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	71.478.507.488	34.804.388.061
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(109.375.169.021)	(20.845.312.533)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(760.514.832)	-
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	(957.222.271)	(7.222.533)
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	(107.657.431.918)	(20.838.090.000)
(Lỗ)/lãi ròng	(16.091.071.150)	17.190.679.093

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 (Lỗ)/lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	185.801	9.718.900.843	10.136.492.780	(417.591.938)	-
Trái phiếu	1.001.612	480.978.308.053	480.368.812.969	1.046.136.207	153.862.443
Chứng chỉ tiền gửi	114.050	11.841.037.474.861	11.837.568.888.016	3.468.586.845	3.024.965.622
Chứng chỉ quỹ	7.420.800	205.716.644.584	189.725.922.418	15.990.722.166	45.552.967
Lãi bán chứng khoán cơ sở (Lỗ)/lãi ròng từ kinh doanh chứng khoán phái sinh	8.722.263	12.537.451.328.341	12.517.800.116.183	20.087.853.280	3.224.381.032
Tổng cộng				(36.178.924.430)	13.966.298.061
				(16.091.071.150)	17.190.679.093

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09a – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	2020 VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	37.320.775.036	33.214.650
Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(87.211.948)	(713.960.848)
	<u>37.233.563.088</u>	<u>(680.746.198)</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	13.595.461.014	15.076.676.245	1.481.215.231	(376.254)	1.481.591.485
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	133.380	133.380	-	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF	156.981.682.278	197.614.662.800	40.632.980.522	4.881.008.919	35.751.971.603
	<u>170.577.276.672</u>	<u>212.691.472.425</u>	<u>42.114.195.753</u>	<u>4.880.632.665</u>	<u>37.233.563.088</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Từ tài sản tài chính HTM	49.465.863.489	76.145.824.797
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	35.532.925.081	56.115.284.437
Lãi từ trái phiếu	13.932.938.408	20.184.402.803
Từ các khoản cho vay	564.860.901.421	394.199.895.895
Lãi từ hoạt động ký quỹ	496.279.599.708	376.343.156.197
Lãi từ dịch vụ tạm ứng	68.581.301.713	17.856.739.698
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.341.947.036	424.537
Cổ tức	3.341.947.036	424.537
Từ tài sản tài chính AFS	877.002.500	-
Cổ tức	877.002.500	-
Tổng cộng	618.545.714.446	470.346.145.229

5.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu ban đầu	373.286.154.875	92.623.611.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	373.286.154.875	92.623.611.476

5.5 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	135.783.835.618	121.618.072.699
Phân bổ chi phí hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	58.338.710.868	8.112.493.879
Chi phí bảo lãnh	18.097.448.716	7.330.090.391
Chi phí khác	3.848.048.847	673.939.742
	216.068.044.049	137.734.596.711

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.6 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính**

Chi phí hoạt động trong kỳ bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	4.206.942.222	2.125.033.222
Chi phí nhân viên	3.419.391.554	1.634.368.353
Chi phí thuê văn phòng	399.857.904	399.857.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.393.352	79.937.356
Khác	250.299.412	10.869.609
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	331.436.984.775	127.213.684.601
Chi phí nhân viên	127.031.508.838	51.914.971.871
Chi phí hoa hồng	96.581.843.169	27.609.012.953
Chi phí môi giới	70.567.738.088	17.055.971.461
Chi phí thuê văn phòng	12.289.290.005	10.072.908.789
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.148.229.129	4.263.715.722
Chi phí cho máy tính và các chi phí liên quan	4.109.664.829	3.763.059.364
Phí chứng khoán phái sinh	3.149.855.100	3.445.170.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.015.698.404	5.050.440.307
Chi phí khấu hao	2.960.086.020	1.527.175.932
Khác	3.583.071.193	2.511.258.202
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.401.979.882	4.432.360.414
Chi phí lưu ký	6.401.979.882	4.432.360.414
Chi phí các dịch vụ khác	10.110.387	-
Chi phí các dịch vụ khác	10.110.387	-
	342.056.017.266	133.771.078.237

5.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	33.544.745.084	15.596.933.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.156.828.166	4.810.056.668
Chi phí thuê văn phòng	3.643.119.940	3.024.993.991
Chi phí văn phòng phẩm	1.245.963.055	740.839.945
Chi phí khấu hao	657.987.831	444.734.603
Thuế, phí và lệ phí	9.047.000	3.000.000
Khác	855.689.738	994.989.965
	47.113.380.814	25.615.548.477

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	425.745.301.969	293.154.828.359
Thuế tính ở thuế suất 20%	85.149.060.394	58.630.965.672
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(668.389.407)	(84.907)
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	21.680.392.617	(8.991.109.240)
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	848.120.000	(400.000.000)
Chi phí thuế TNDN (*)	107.009.183.604	49.239.771.525
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	85.328.790.986	54.203.400.764
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	21.680.392.618	(4.963.629.239)
	107.009.183.604	49.239.771.525

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.9).

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Tổng giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Tổng giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Tổng giám đốc.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Tổng giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	205.790.870.007	590.550.287.178
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
– Ngắn hạn	1.545.000.000.000	783.000.000.000
Các khoản cho vay	15.111.731.616.403	11.131.792.008.107
Các khoản phải thu	26.915.492.658	33.533.303.619
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.856.975.550	2.172.217.291
Các khoản phải thu khác	313.393.975	3.874.112.969
Tạm ứng	185.835.201	240.571.981
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.200.000	2.200.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
– Dài hạn	523.853.287.660	312.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9.799.318.346	7.451.595.141
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	22.742.239.578	20.232.239.725
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	17.448.191.229.378	12.884.848.536.011

(i) Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Tổng giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có số dư với ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 40.155.510.292.500 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.480.021.621.910 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	5.858.102.914	5.858.102.914
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	13.335.600.612.910	10.361.359.418.749
Dự phòng đã lập	(5.858.102.914)	(5.858.102.914)
Giá trị thuần	13.329.742.509.996	10.355.501.315.835

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30.6.2021				
Trong hạn	-	-	29.085.862.183	29.085.862.183
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 - 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 - 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
	-	-	29.085.862.183	29.085.862.183
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	29.085.862.183	29.085.862.183
Tại ngày 31.12.2020				
Trong hạn	-	-	39.579.633.879	39.579.633.879
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 - 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 - 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
	-	-	39.579.633.879	39.579.633.879
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	39.579.633.879	39.579.633.879

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 17.015.328.467 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: cao hơn/thấp hơn 3.588.870.775 Đồng tương ứng).

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Công ty sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa biến động tỷ giá thông qua hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Công ty đã giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các khoản vay phải trả thông qua việc sử dụng công cụ này.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tiền tệ như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2021	31.12.2020	30.6.2021	31.12.2020
Các khoản vay ngắn hạn	373.000.000	227.000.000	8.236.204.000.000	5.279.430.000.000

Bao gồm trong các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã sử dụng công cụ tài chính phái sinh là các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ để cố định tỷ giá của một số khoản vay với tổng giá trị là 343.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 227.000.000 USD). Tổng giám đốc của Công ty cho rằng, rủi ro tỷ giá có thể phát sinh từ khoản vay còn lại là không trọng yếu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng. Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với người cho vay hiện tại.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	10.045.914.000.000	5.731.430.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	595.000.000.000	135.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	127.590.287	1.739.009.219
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	198.733.190.133	189.044.774.912
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	133.303.657.885	32.327.062.516
Trái phiếu phát hành dài hạn (Thuyết minh 3.9)	-	500.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	2.066.866.616	2.066.866.616
Tổng nợ tài chính	10.975.145.304.921	6.591.607.713.263

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017), theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.268% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.672%).

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:


	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	31.630.185.614	32.241.454.057
Từ 1 đến 5 năm	29.674.635.499	28.108.236.009
Tổng cộng	61.304.821.113	60.349.690.066

10 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện thông qua Công ty trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	3.201.190	176.359.791.000
Chứng chỉ quỹ ETF	18.352.200	281.472.203.000
Trái phiếu	17.603.430	2.321.426.853.130
Chứng chỉ tiền gửi	1.228.330	23.982.461.795.537
Hợp đồng tương lai	13.915	1.760.244.173.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	9.121.157.393	258.182.165.686.030
Chứng chỉ quỹ ETF	12.470.800	201.363.225.000
Trái phiếu	5.646.856	565.526.012.500
Chứng quyền có đảm bảo	113.497.630	542.485.912.700
Hợp đồng tương lai	1.423.973	183.837.270.461.000
	<u>9.294.595.717</u>	<u>471.850.776.112.897</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2021.


Cao Thị Bảo Lê
Người lập/Kế toán trưởng


Trần Thị Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính


Kang Moon Kyung
Tổng Giám đốc

